

Số: 1711/KH-UBND

Gia Lai, ngày 14 tháng 07 năm 2024

KẾ HOẠCH**Thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” năm 2025
thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025****A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM, KHẢ NĂNG
THỰC HIỆN 9 THÁNG VÀ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2024****I. Công tác chỉ đạo, điều hành**

Kế hoạch số 247/KH-UBND ngày 30/1/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành Kế hoạch thay thế Kế hoạch số 1560/KH-UBND ngày 23/06/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 – 2025.

Kế hoạch số 3456/KH-UBND ngày 08/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Kế hoạch số 999/KH-UBND ngày 01 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo năm 2024 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Sở Y tế và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã triển khai xây dựng kế hoạch Thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” năm 2024 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 – 2025 theo nhiệm vụ giao của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Kế hoạch số 3456/KH-UBND ngày 08/12/2023.

Báo cáo số 361/BC-ĐGSGNBV ngày 31/5/2024 của Sở Y tế về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024.

II. Kết quả phân bổ, sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình

2.1. Tổng số kế hoạch vốn Thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2024 là 4.296 triệu đồng từ nguồn vốn sự nghiệp, trong đó vốn NSTW: 3.905 triệu đồng; NSDP: 391 triệu đồng.

2.2. Tổng kinh phí giải ngân 6 tháng đầu năm nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2024 là 155 triệu đồng từ nguồn vốn NSTW.

III. Tình hình thực hiện các nghị quyết của Quốc hội, Kiểm toán nhà nước.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 108/2023/QH15, Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội. UBND tỉnh Gia Lai đã yêu cầu Sở Lao động – Thương binh và Xã hội làm thủ tục kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo quy định với số tiền là 2.587 triệu đồng từ nguồn vốn sự nghiệp, trong đó NSTW là 2.320 triệu đồng; NSDP là 267 triệu đồng.

IV. Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023	6 tháng đầu năm 2024
1	Giảm % suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi	26,93	Đang thực hiện điều tra 30 cụm (Dự kiến giảm 2% so với 2023)
2	Giảm % suy dinh dưỡng thể gầy còm ở trẻ em dưới 5 tuổi	4,73	Đang thực hiện điều tra 30 cụm (Dự kiến giảm 1% so với 2023)
3	Giảm % suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em lứa tuổi học đường từ 5 đến dưới 16 tuổi	30,35	Đang thực hiện điều tra 30 cụm (Dự kiến giảm 2% so với 2023)
4	Tăng % trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung vi chất dinh dưỡng.	3,09	Dự kiến đạt độ bao phủ tối thiểu 80%
5	Tăng % phụ nữ mang thai được cung cấp miễn phí vi chất dinh dưỡng	77,48	Dự kiến đạt độ bao phủ tối thiểu 80%
6	Tăng % trẻ em 6-23 tháng ăn bổ sung đúng, đủ	25,91	32,91 - 35,91 (Dự kiến tăng 7-10% so với 2023)
7	% hộ gia đình được cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp (nếu có xảy ra)	Không xảy ra	Dự kiến độ bao phủ tối thiểu 80%

V. Kết quả thực hiện Tiểu dự án 2- Cải thiện dinh dưỡng (thuộc Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng)

5.1. Thông tin chung địa bàn triển khai hoạt động

- Huyện Kông Chro:

+ Số hộ nghèo quản lý: 6.220

+ Số trẻ dưới 5 tuổi: 5.779; Trong đó, số trẻ gái : 2.785

- + Số trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi: 13.119; Trong đó, số trẻ gái : 6.505
- + Số phụ nữ có thai: 577
- Các đơn vị hành chính còn lại:.
- + Số hộ nghèo quản lý: 60.467 trẻ
- + Số trẻ dưới 5 tuổi: 31.374 trẻ; trong đó gái: 15.404 trẻ
- + Số trẻ 5 đến dưới 16 tuổi: 92.874 trẻ; trong đó gái: 43.864 trẻ

5.2. Tăng cường việc tiếp cận với các can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo, vùng đặc biệt khó khăn

Qua giám sát, kết quả đạt được tại 17 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

- Số trẻ dưới 5 tuổi được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng: 3.722 trẻ;
- Số bà mẹ có con dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai được tư vấn dinh dưỡng: 3.316 bà mẹ;
- Số phụ nữ có thai được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng: 0; - Số trẻ được theo dõi và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng: 1.184 trẻ.

5.3. Tăng cường hoạt động chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; bảo vệ, chăm sóc cho trẻ học đường (trẻ từ trên 5 đến dưới 16 tuổi)

Qua giám sát, kết quả đạt được tại 17 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau: - Số trẻ từ trên 5 đến dưới 16 tuổi được tư vấn dinh dưỡng: 6.102 trẻ; - Số trẻ từ trên 5 đến dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng: 960 trẻ.

VI. Đánh giá chung

1. Ưu điểm

- Được sự quan tâm của Trung ương, cấp uỷ, chính quyền và các ban ngành, đoàn thể địa phương đã chỉ đạo, phối hợp kịp thời trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình.

- Hệ thống tổ chức ngành y tế thời gian qua đã được kiện toàn; đội ngũ cán bộ y tế đã được củng cố về số lượng và chất lượng, là tiền đề thuận lợi để triển khai các nội dung của Chương trình trong thời gian tới.

- Nhân dân rất phấn khởi vào sự đầu tư của Nhà nước, giúp Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em ở các địa phương.

2. Khó khăn

- Đây là chương trình mới nên một số đơn vị còn lúng túng trong việc triển khai, tham mưu các đầu mục hoạt động cũng như hướng dẫn cho các xã, thị trấn triển khai chương trình.

- Nguồn kinh phí thực hiện chương trình tại các địa phương gồm có: Nguồn của Sở Y tế cấp và nguồn UBND huyện giao. Việc phân bổ kinh phí cho các đơn vị trực tiếp triển khai chương trình thiếu đồng bộ, trùng lặp với nguồn kinh phí của Sở Y tế: UBND huyện phân bổ kinh phí về Trung tâm Y tế huyện để triển khai hoạt động nội dung “Cải thiện dinh dưỡng”; UBND huyện phân bổ kinh phí cho UBND xã và trạm Y tế xã, thị trấn phối hợp thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng”; UBND huyện trực tiếp thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng”.

- Các đơn vị gặp khó khăn trong mua sắm sản phẩm đa vi chất: Tìm kiếm nhà cung cấp, hàm lượng vi chất phù hợp theo hướng dẫn của Bộ Y tế; Cán bộ y tế các Trạm Y tế xã huyện Kông Chro chỉ thực hiện chuyên môn, khi triển khai chương trình UBND xã yêu cầu Trạm Y tế phải thực hiện mua sắm nên gặp nhiều khó khăn.

B. KẾ HOẠCH NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. Bối cảnh xây dựng kế hoạch năm 2025

1.1. Mặt đạt được

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững luôn được Cấp ủy, Chính quyền từ tỉnh đến cơ sở quan tâm. Hàng năm, UBND tỉnh ban hành kế hoạch, giao chỉ tiêu kế hoạch cho các đơn vị, địa phương thực hiện. Sở Y tế và các huyện, thị xã, thành phố đã bám sát chỉ đạo của tỉnh để xây dựng kế hoạch cho đơn vị. Tập trung triển khai hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng thuộc Chương trình.

- Ban Chỉ đạo các CTMTQG tỉnh và đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp được kiện toàn, củng cố. Sở Y tế và các đơn vị, phòng, ban chuyên môn cấp huyện, trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được giao đã tham gia quản lý, điều hành nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đã có sự phối hợp nhịp nhàng.

1.2. Mặt hạn chế

- Kết quả triển khai tiểu dự án còn chưa đạt mục tiêu kế hoạch đề ra, lý do các Bộ, cơ quan Trung ương chậm ban hành các văn bản quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG theo thẩm quyền và một số văn bản còn sửa đổi, bổ sung, kéo theo tiến độ xây dựng, trình ban hành và ban hành văn bản của tỉnh chậm. Việc chậm ban hành các văn bản ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thực hiện, địa phương không có đầy đủ cơ sở để kịp thời tổ chức nội dung, hoạt động thuộc Chương trình sau khi hoàn thành việc phân bổ, giao kế hoạch vốn cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

- Số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Gia Lai vẫn cao so với cả nước, nhất là tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS chiếm đến 89,43% tổng số hộ

nghèo (28.173 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số/31.502 hộ nghèo) và chiếm tỷ lệ 17,05% tổng số hộ đồng bào DTTS (28.173 hộ nghèo đồng bào DTTS/165.278 hộ đồng bào DTTS); đời sống của người nghèo, đồng bào DTTS ở vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng ở các xã, các thôn, làng đặc biệt khó khăn còn kém, làm ảnh hưởng đến hoạt động phát triển sản xuất của người dân.

- Công tác xã hội xóa huy động nguồn lực đầu tư cho giảm nghèo đã thực hiện nhưng chưa nhiều, vẫn chủ yếu sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, chưa khai thác, huy động hết nguồn lực tại chỗ, chưa phát huy được nội lực trong dân và chính người nghèo, quan điểm trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước vẫn còn tồn tại ở một số địa phương.

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm suy dinh dưỡng thấp còi, chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng và tầm vóc của trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và trẻ em sinh sống trên địa bàn huyện nghèo tỉnh Gia Lai.

2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu 1: Hạ xuống mức thấp các thể thiếu dinh dưỡng ở trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và trẻ em sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

Mục tiêu 2: Cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng ở trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; trẻ em, phụ nữ mang thai và bà mẹ cho con bú sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

Mục tiêu 3: Bảo đảm ứng phó về phòng, chống suy dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp cho hộ gia đình nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo trên địa bàn huyện nghèo.

3. Chỉ tiêu theo từng mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu cụ thể 1: Hạ xuống mức thấp các thể thiếu dinh dưỡng ở trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và trẻ em sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

Các chỉ tiêu:

+ Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi sinh sống trên địa bàn huyện nghèo xuống dưới 23%.

+ Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm sinh sống trên địa bàn huyện nghèo xuống dưới 5%.

+ Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em từ trên 5-16 tuổi thể thấp còi sinh sống trên địa bàn huyện nghèo xuống dưới 34%.

b) Mục tiêu cụ thể 2: Cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng ở trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; trẻ em, phụ nữ mang thai và bà mẹ cho con bú sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

Các chỉ tiêu:

+ Trên 80% trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng thuộc hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo trên địa bàn huyện nghèo được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng.

+ Trên 80% phụ nữ có thai sinh sống trên địa bàn huyện nghèo được cung cấp miễn phí viên đa vi chất từ khi phát hiện mang thai đến 01 tháng sau sinh.

+ Giảm tỷ lệ thiếu máu ở trẻ em dưới 5 tuổi, phụ nữ mang thai sinh sống trên địa bàn huyện nghèo lần lượt giảm xuống dưới 20% và dưới 30%.¹

+ Giảm tỷ lệ thiếu kẽm ở trẻ em dưới 5 tuổi, phụ nữ mang thai sinh sống trên địa bàn huyện nghèo lần lượt giảm xuống dưới 60% và dưới 70%.²

c) Mục tiêu cụ thể 3: Bảo đảm ứng phó về phòng, chống suy dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp cho hộ gia đình nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo trên địa bàn huyện nghèo.

Các chỉ tiêu:

+ Tăng tỷ lệ trẻ em 6-23 tháng tuổi sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, ăn bổ sung đúng, đủ lên 50%.

+ Tỷ lệ hộ gia đình nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo được cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp sinh sống trên địa bàn huyện nghèo đạt 80%.

III. Nội dung hoạt động thực hiện Tiểu dự án 2- Cải thiện dinh dưỡng

3.1. Hoạt động can thiệp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và cho con bú, trẻ em 0-16 tuổi

3.1.1. Cung cấp các dịch vụ tư vấn dinh dưỡng cho bà mẹ từ lúc mang thai cho đến khi trẻ được 2 tuổi

Thực hiện theo hướng dẫn tại Văn bản số 3598/BYT-BM-TE ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Bộ Y tế về xây dựng và triển khai Chương trình Chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời và tài liệu Hướng dẫn tư vấn dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời của Viện Dinh dưỡng và các văn bản hiện hành. Cụ thể:

- Tổ chức sàng lọc và đánh giá dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và trẻ em dưới 2 tuổi theo định kỳ tương ứng với từng thời điểm tiếp xúc. Theo dõi tăng

³ Chỉ số Trung ương triển khai, tỉnh cập nhật theo dõi

² Chỉ số Trung ương triển khai, tỉnh cập nhật theo dõi

trường của trẻ dưới 2 tuổi định kỳ 3 tháng/lần, trẻ suy dinh dưỡng dưới 2 tuổi hàng tháng.

- Tư vấn dinh dưỡng cho phụ nữ có thai, bà mẹ nuôi con nhỏ dưới 2 tuổi về dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời.

1.2. Bổ sung vi chất dinh dưỡng cho các nhóm đối tượng

1.2.1. Bổ sung vitamin A cho trẻ em từ 6 tháng đến 59 tháng tuổi

Bổ sung vitamin A cho trẻ em từ 6 tháng đến 59 tháng tuổi đang sinh sống tại huyện nghèo. Các địa bàn còn lại tiếp tục triển khai như quy định hiện hành và do nguồn ngân sách hợp pháp khác chi trả.

Đối tượng	Hàm lượng	Liều bổ sung
Trẻ em từ 6 tháng đến dưới 12 tháng tuổi	Viên nang vitamin A 100.000 đơn vị	Bổ sung 2 lần 1 năm hoặc trong trường hợp có chỉ định bổ sung
Trẻ em từ 12 tháng đến 59 tháng tuổi	Viên nang vitamin A 200.000 đơn vị	Bổ sung 2 lần 1 năm hoặc trong trường hợp có chỉ định bổ sung
Trẻ em từ 6 tháng đến 59 tháng tuổi bị mắc các bệnh nhiễm khuẩn gây nguy cơ thiếu Vitamin A (tiêu chảy kéo dài, nhiễm khuẩn hô hấp cấp, suy dinh dưỡng nặng)		Nếu trẻ đã được uống Vitamin A theo chiến dịch trong vòng 1 tháng trước đó thì không cho trẻ uống thêm. Nếu trẻ đã được uống Vitamin A theo chiến dịch trên 1 tháng trước đó thì có thể uống thêm 1 liều dự phòng theo độ tuổi
Trường hợp trẻ được chẩn đoán mắc sởi		Cho trẻ uống Vitamin A theo Quyết định 1327/QĐ-BYT ngày 18/4/2014 của Bộ Y tế ban hành hướng dẫn chẩn đoán, điều trị bệnh Sởi

1.2.2. Bổ sung vi chất dinh dưỡng cho trẻ em từ 6 tháng đến 59 tháng tuổi bị suy dinh dưỡng thấp còi

Bổ sung tối thiểu các vi chất dinh dưỡng theo bảng dưới đây. Ngoài ra có thể bổ sung các vi chất dinh dưỡng khác tùy theo điều kiện địa phương và tuân thủ theo các quy định hiện hành, liều bổ sung không vượt quá nhu cầu khuyến nghị của vi chất dinh dưỡng đó cho cùng đối tượng.

TT	Tên vi chất	Hàm lượng khuyến nghị	Ngưỡng giới hạn		Liều bổ sung
		(liều/trẻ/ngày)	Tối thiểu	Tối đa	
1	Vitamin A (µg)	300	300	400	Bổ sung 1 ngày 1 liều 60 đến 90 liều/trẻ suy dinh dưỡng/đợt x 2 đợt/năm,
2	Sắt (mg)	10-12,5*	7,1	14,3	

3	Kẽm (mg)	5	2,3	7	cách nhau tối thiểu 3 tháng; tổng số 120-180 liều/trẻ/năm
---	----------	---	-----	---	---

** 12,5 mg sắt nguyên tố tương đương 37,5 mg sắt fumarate, 62,5 mg sắt sulfate heptahydrate hoặc 105 mg sắt gluconate*

1.2.3. *Bổ sung vi chất dinh dưỡng cho trẻ em từ 5 tuổi đến dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng*

Căn cứ theo mức độ ưu tiên, các địa phương có thể thực hiện bổ sung các vi chất dinh dưỡng (hàng ngày) hoặc vi chất sắt (hàng tuần). Bổ sung tối thiểu các vi chất dinh dưỡng theo các bảng dưới đây. Ngoài ra có thể bổ sung các vi chất dinh dưỡng khác tùy theo điều kiện địa phương và tuân thủ theo các quy định hiện hành, liều bổ sung không vượt quá nhu cầu khuyến nghị của vi chất đó cho cùng đối tượng.

- Bổ sung các vi chất dinh dưỡng hàng ngày:

TT	Tên vi chất	Hàm lượng khuyến nghị	Ngưỡng giới hạn		Liều bổ sung
		(liều/trẻ/ngày)	Tối thiểu	Tối đa	
1	Vitamin A (µg)	300	300	500	Bổ sung 1 ngày 1 liều.
2	Sắt (mg)	12,5* - 30	12,5	35,6	
3	Kẽm (mg)	5	4,5	12	60 đến 90 liều/trẻ suy dinh dưỡng/đợt x 2 đợt/năm, cách nhau tối thiểu 3 tháng; tổng số 120-180 liều/trẻ/năm

** 12,5 mg sắt nguyên tố tương đương 37,5 mg sắt fumarate, 62,5 mg sắt sulfate heptahydrate hoặc 105 mg sắt gluconate*

- Hoặc bổ sung vi chất sắt hàng tuần:

TT	Tên vi chất	Hàm lượng khuyến nghị	Ngưỡng giới hạn		Liều bổ sung
		(liều/trẻ/tuần)	Tối thiểu	Tối đa	
1	Sắt (mg)	60*	55	65	Bổ sung 1 lần 1 tuần 15 liều x 2 đợt/năm cách nhau 3 tháng; tổng số 30 liều/trẻ/1 năm

** 60 mg sắt nguyên tố tương đương 180 mg sắt fumarate, 300 mg sắt sulfate heptahydrate hoặc 504 mg sắt gluconate*

1.2.4. Bổ sung vi chất sắt cho trẻ em gái vị thành niên từ 12 đến dưới 16 tuổi có kinh nguyệt

Bổ sung tối thiểu vi chất sắt theo bảng dưới đây. Ngoài ra có thể bổ sung các vi chất dinh dưỡng khác tùy theo điều kiện địa phương và tuân thủ theo các quy định hiện hành, liều bổ sung không vượt quá nhu cầu khuyến nghị của vi chất đó cho cùng đối tượng.

TT	Tên vi chất	Hàm lượng khuyến nghị	Ngưỡng giới hạn		Liều bổ sung
		(liều/trẻ/tuần)	Tối thiểu	Tối đa	
1	Sắt (mg)	60	55	65	Bổ sung 1 lần 1 tuần. 15 liều x 2 đợt/năm cách nhau 3 tháng; tổng số 30 liều/trẻ /1 năm

1.2.5. Bổ sung vi chất dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai

Địa phương căn cứ vào tình hình thực tế để lựa chọn theo mức độ ưu tiên là bổ sung các vi chất dinh dưỡng (hàng ngày) hoặc vi chất sắt/folic (hàng ngày). Bổ sung tối thiểu các vi chất dinh dưỡng theo các bảng dưới đây. Ngoài ra có thể bổ sung các vi chất dinh dưỡng khác tùy theo điều kiện địa phương và tuân thủ theo các quy định hiện hành, liều bổ sung không vượt quá nhu cầu khuyến nghị của vi chất đó cho cùng đối tượng.

- Bổ sung các vi chất dinh dưỡng hàng ngày:

TT	Tên vi chất	Hàm lượng khuyến nghị	Ngưỡng giới hạn		Liều bổ sung
		(liều/người/ngày)	Tối thiểu	Tối đa	
1	Vitamin A (µg)	800	700	800	Bổ sung 1 ngày 1 liều Uống hàng ngày từ khi phát hiện có thai đến 1 tháng sau khi sinh.
2	Sắt (mg)	30	30	44,4	
3	Kẽm (mg)	15	15	20	

- Hoặc bổ sung vi chất sắt/folic hàng ngày:

TT	Tên vi chất	Hàm lượng khuyến nghị	Ngưỡng giới hạn		Liều bổ sung
		(liều/người/ngày)	Tối thiểu	Tối đa	
1	Sắt (mg)	30 - 60	30	60	Bổ sung 1 ngày 1 liều Uống hàng ngày từ khi phát hiện có thai đến 1 tháng sau khi sinh.

3.1.3. Phát hiện, điều trị và quản lý suy dinh dưỡng cấp tính ở trẻ em tại cộng đồng

Thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 4487/QĐ-BYT ngày 18 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn chẩn đoán về điều trị bệnh suy dinh dưỡng cấp tính ở trẻ em từ 0 đến 72 tháng tuổi và Quyết định số 3779/QĐ-BYT ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn thực hiện quản lý suy dinh dưỡng cấp tính ở trẻ em từ 0 đến 72 tháng tuổi và hướng dẫn của các đơn vị chuyên môn thuộc, trực thuộc Bộ Y tế.

3.1.4. Tẩy giun định kỳ cho trẻ em dưới 6 tuổi và phụ nữ tuổi sinh đẻ chuẩn bị mang thai

Thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 6437/QĐ-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn tẩy giun đường ruột tại cộng đồng. Đối tượng: Trẻ em từ 2 tuổi đến dưới 6 tuổi, phụ nữ lứa tuổi sinh đẻ tẩy giun 2 lần/năm. Phạm vi thực hiện: Trên địa bàn huyện nghèo, các huyện còn lại vẫn triển khai như quy định hiện hành và do nguồn ngân sách hợp pháp khác.

3.1.5. Lập kế hoạch và dự trữ nguồn sản phẩm dinh dưỡng cho việc ứng phó với ảnh hưởng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh đối với việc chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ mang thai và cho con bú, trẻ em

Thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật chuẩn bị và ứng phó về dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp và các hướng dẫn của các đơn vị chuyên môn trực thuộc Bộ Y tế, thực hiện tại các huyện nghèo. Hàng năm xây dựng kế hoạch ứng phó về dinh dưỡng khẩn cấp hoặc lồng ghép trong kế hoạch ứng phó về thiên tai thảm họa của tỉnh.

3.1.6. Tăng cường chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ có thai, bà mẹ cho con bú; tăng cường nuôi con bằng sữa mẹ và ăn bổ sung thông qua các hình thức truyền thông trực tiếp như thảo luận nhóm, hướng dẫn trình diễn thức ăn cho trẻ em cho đối tượng là phụ nữ có thai và bà mẹ/người chăm sóc trẻ dưới 2 tuổi tại trạm y tế xã, phường, thị trấn, thôn bản.

Thực hiện theo Quyết định số 4128/QĐ-BYT ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản; Văn bản số 3598/BYT-BM-TE ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Bộ Y tế về hướng dẫn xây dựng và triển khai Chương trình Chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời của Bộ Y tế và các hướng dẫn khác của các đơn vị chuyên môn trực thuộc Bộ Y tế.

3.1.7. Tổ chức thực hiện bữa ăn đảm bảo dinh dưỡng và giáo dục dinh dưỡng cho học sinh

Thực hiện theo các hướng dẫn chuyên môn hiện hành của ngành y tế và giáo dục. Phối hợp giữa ngành giáo dục và ngành y tế, lập kế hoạch, tập huấn

cho các cán bộ triển khai dự án về tổ chức bữa ăn học đường, các kiến thức và kỹ năng giáo dục dinh dưỡng học đường, đẩy mạnh chất lượng giáo dục dinh dưỡng chính khóa và các hình thức ngoại khóa phù hợp với điều kiện địa phương. Cán bộ y tế có vai trò tham gia hướng dẫn chuyên môn và giám sát hoạt động cho các trường học triển khai bữa ăn bán trú và công tác giáo dục dinh dưỡng trong trường học, phối hợp với giáo dục dinh dưỡng tại gia đình. Triển khai các mô hình tạo nguồn thực phẩm tại chỗ ở địa phương thông qua kết hợp với các dự án thành phần khác của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

3.1.8. Tư vấn dinh dưỡng về chăm sóc dinh dưỡng hợp lý và tăng cường vận động thể lực, phòng chống suy dinh dưỡng và thiếu vi chất dinh dưỡng tại trường học

Thực hiện theo các hướng dẫn hiện hành của ngành y tế và giáo dục (Thông tư 23/2017/TT-BYT ngày 15 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc lập hồ sơ theo dõi sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ theo độ tuổi cho trẻ em; tư vấn chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và trẻ em; Tài liệu hướng dẫn công tác y tế trường học ban hành theo Quyết định 3822/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản cập nhật nếu có).

3.1.9. Hướng dẫn, tổ chức khảo sát, theo dõi, đánh giá tình trạng dinh dưỡng hàng năm và định kỳ theo kế hoạch của trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; trẻ em dưới 16 tuổi và phụ nữ mang thai trên địa bàn huyện nghèo

Thực hiện theo hướng dẫn của các đơn vị chuyên môn trực thuộc Bộ Y tế (tùy theo thực tế, có thể bao gồm: cân đo nhân trắc, xét nghiệm máu, phỏng vấn khẩu phần, chế độ ăn, thói quen tiêu thụ thực phẩm, phỏng vấn thông tin nhân khẩu học, tiền sử nuôi dưỡng, tiền sử bệnh tật, phỏng vấn về thực hành dinh dưỡng và các yếu tố nguy cơ...). Đối tượng phỏng vấn bao gồm cả đối tượng thụ hưởng chương trình và các đối tượng có tham gia chương trình hoặc ảnh hưởng đến đối tượng thụ hưởng.

3.1.10. Cung cấp trang thiết bị đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ em cho cơ sở y tế tỉnh, huyện, xã, thôn bản và trường học, cung cấp các dụng cụ thực hành dinh dưỡng, vật tư y tế, tài liệu truyền thông, tài liệu chuyên môn để triển khai các hoạt động theo dõi, giám sát tình trạng dinh dưỡng và can thiệp tại cộng đồng. Địa phương rà soát lại hiện trạng và thực hiện theo các quy định hiện hành về mua sắm, cấp phát và quản lý.

3.1.11. Tổ chức hướng dẫn, nói chuyện chuyên đề, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ y tế các tuyến, nhân viên y tế thôn bản, cộng tác viên dinh dưỡng,

y tế trường học, giáo viên, cán bộ làm công tác dinh dưỡng ở trường học và liên ngành khác về cải thiện chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em

- Hướng dẫn, tập huấn cho cán bộ dinh dưỡng tuyến tỉnh, huyện, xã và thôn bản về công tác triển khai và các kỹ thuật chuyên môn triển khai hoạt động về dinh dưỡng.

- Hướng dẫn, tập huấn cho y tế trường học và giáo viên trường học tuyến tỉnh, huyện, xã để hỗ trợ triển khai hoạt động về dinh dưỡng tại trường học.

- Tổ chức hội nghị, hội thảo, hướng dẫn, nói chuyện chuyên đề cho cán bộ y tế tuyến tỉnh, huyện xã, nhân viên y tế thôn bản, y tế trường học, giáo viên, cán bộ giảm nghèo, cán bộ nông nghiệp, phụ nữ về cải thiện chăm sóc dinh dưỡng phụ nữ, trẻ em từ 0 đến dưới 16 tuổi.

3.2. Hoạt động về truyền thông dinh dưỡng

- Xây dựng, biên tập các nội dung truyền thông hoặc sử dụng các tài liệu truyền thông do Trung ương cấp để truyền thông tại cộng đồng. Nhân bản, phát sóng, phát hành nội dung truyền thông bằng nhiều hình thức và nhiều kênh truyền thông, bao gồm truyền thông đại chúng, loa đài, báo giấy, tờ rơi, pano, áp phích, khẩu hiệu, tháp dinh dưỡng, đoạn băng hình, internet-mạng xã hội, phần mềm công nghệ số.

- Tổ chức các chiến dịch, lễ phát động, các buổi truyền thông trong Tuần lễ Nuôi con bằng sữa mẹ, Tuần lễ Dinh dưỡng và phát triển, Ngày Vi chất dinh dưỡng, ngày tiêm chủng theo điều kiện và kế hoạch của địa phương, và dựa trên các văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế hàng năm.

3.3. Hoạt động về kiểm tra, giám sát, khảo sát, đánh giá thực hiện

Chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát, khảo sát và đánh giá thực hiện theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đơn vị tuyến tỉnh, huyện theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động dinh dưỡng tuyến xã, phường và thôn, bản. Thực hiện giám sát theo kế hoạch hàng năm.

- Lập kế hoạch thu thập các thông tin để khảo sát, đánh giá cho các huyện, xã can thiệp (xem các chỉ số cần thu thập và đánh giá ở Phụ lục 2). Hàng năm có khảo sát, đánh giá lại và khảo sát, đánh giá cuối kỳ.

- Theo dõi và báo cáo các chỉ số giám sát quá trình triển khai hoạt động (Phụ lục 3) cho Viện Dinh dưỡng - Bộ Y tế.

- Báo cáo về nguồn vốn được tiếp nhận, huy động các nguồn vốn hợp pháp và sử dụng cho chương trình

IV. Kinh phí thực hiện Tiểu dự án 2- Cải thiện dinh dưỡng

- Kinh phí thực hiện từ nguồn kinh phí bố trí cho Tiểu dự án 2 “cải thiện dinh dưỡng” của Dự án 3 năm 2025 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm

nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai là: 8.355 triệu đồng (trong đó NSTW: 7.595 triệu đồng, NSDP: 760 triệu đồng).

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

- Ngoài ra khi triển khai các nội dung của Tiểu dự án 2 “Cải thiện dinh dưỡng” của Dự án 3 thì phối hợp thực hiện các hoạt động từ nguồn kinh phí bố trí cho Dự án 6 (Hoạt động truyền thông) và Dự án 7 (Hoạt động giám sát) năm 2025 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Nội dung chi và định mức chi: Thực hiện hiện theo quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các chế độ quy định hiện hành khác có liên quan.

V. Giải pháp chủ yếu

1. Tiếp tục quán triệt cho toàn ngành y tế về mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ của CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, huy động lực lượng cán bộ y tế (từ các đơn vị tuyến tỉnh đến các trung tâm y tế và trạm y tế xã) tham gia thực hiện, góp phần nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

2. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện; tổ chức triển khai đồng bộ và có hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ của từng chương trình, đảm bảo sử dụng vốn hiệu quả; tránh đầu tư dàn trải, chồng chéo. Phân đấu giải ngân cao vốn thực hiện theo Kế hoạch cấp thẩm quyền giao.

3. Đẩy mạnh công tác phối hợp hoạt động giữa các sở, ngành, đơn vị trong việc triển khai thực hiện trên địa bàn. Tích cực chia sẻ, trao đổi thông tin, học hỏi kinh nghiệm với các tỉnh có kết quả triển khai thực hiện tốt để có giải pháp phù hợp tình hình thực tiễn và đặc thù của địa tỉnh.

4. Tiếp tục rà soát, theo dõi, nắm bắt, hướng dẫn kịp thời các khó khăn, vướng mắc của các đơn vị, báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý những nội dung vượt thẩm quyền.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

- Đầu mối tổ chức thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” năm 2025 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đoàn thể liên quan và UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch trên phạm vi toàn tỉnh; hướng dẫn, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho các Sở, ngành, địa phương và cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện nội dung của Kế hoạch; hướng

dẫn các địa phương lồng ghép việc thực hiện các hoạt động liên quan trên cùng địa bàn.

- Đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Kế hoạch. Định kỳ tổng hợp, đánh giá kết quả, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Y tế theo quy định.

2. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Y tế và các đơn vị liên quan, căn cứ kế hoạch hoạt động, kinh phí được phân bổ, tổ chức thẩm định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền giao dự toán ngân sách hằng năm cho các đơn vị để triển khai thực hiện theo quy định.

- Hướng dẫn, kiểm tra giám sát việc thực hiện kinh phí đúng mục tiêu, có hiệu quả và tuân thủ các quy định của pháp luật.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với các ngành liên quan lồng ghép chỉ tiêu thực hiện kế hoạch vào kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2025; tổ chức vận động, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có) thực hiện Kế hoạch.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo

Phối hợp với Sở Y tế và các đơn vị có liên quan triển khai các hoạt động “Cải thiện dinh dưỡng” năm 2025 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh; chỉ đạo các cơ sở giáo dục triển khai các hoạt động tại trường học (bữa ăn học đường, theo dõi đánh giá dinh dưỡng, giáo dục dinh dưỡng, tư vấn và hỗ trợ sản phẩm dinh dưỡng).

5. Các Sở, ngành và đoàn thể có liên quan: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Hội LHPN tỉnh

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Y tế để nghiên cứu lồng ghép nội dung kế hoạch với các chương trình, dự án khác do cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện đảm bảo hiệu quả, không chồng chéo. Tăng cường công tác tuyên truyền nhằm phổ biến các chủ trương, chính sách của Kế hoạch.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Căn cứ Kế hoạch này và tình hình thực tế tại địa phương, xây dựng Kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” năm 2025 của Dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn, đảm bảo đúng đối tượng được hưởng lợi, hoạt động không trùng với các nội dung hoạt động của các dự án khác, đạt mục tiêu và hiệu quả, đúng quy định. Thực hiện kiểm tra, giám sát, khảo sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện hoạt động theo định kỳ, đột xuất.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” năm 2025 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai trân trọng kính gửi Bộ Y tế./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế; *Hoan*
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành và đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

llllh
Nguyễn Thị Thanh Lịch



PHỤ LỤC 1. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI THIỆN DINH DƯỠNG

(Kèm theo Kế hoạch số: 171/KH-UBND ngày 14 tháng 07 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

TT	Nội dung	Chỉ số đo lường	Mục tiêu chung của chương trình đến năm 2025	Khái niệm	Nguồn số liệu	Đơn vị chịu trách nhiệm	Đơn vị phối hợp
Mục tiêu cụ thể 1	Hạ xuống mức thấp các thể thiếu dinh dưỡng ở trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và trẻ em sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	% suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi	Dưới 34%	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (suy dinh dưỡng thấp còi): Là tỷ lệ phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo so với tổng số trẻ em dưới 5 tuổi được đo	Điều tra giám sát dinh dưỡng hàng năm.	Sở Y tế	Viện Dinh dưỡng
		% suy dinh dưỡng thể gầy còm ở trẻ em dưới 5 tuổi	Dưới 5%	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (suy dinh dưỡng gầy còm): Là tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo so với tổng số trẻ em dưới 5 tuổi được cân đo	Điều tra giám sát dinh dưỡng hàng năm.	Sở Y tế	Viện Dinh dưỡng
		% suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em lứa tuổi học đường từ 5 đến dưới 16 tuổi	Dưới 34%	Tỷ lệ trẻ em lứa tuổi học đường từ 5 đến dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (suy dinh dưỡng thấp còi): Là tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo so với tổng số trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi được đo	Điều tra giám sát dinh dưỡng hàng năm.	Sở Y tế	Viện Dinh dưỡng
Mục tiêu cụ thể 2	Cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng ở trẻ em dưới 16	% trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung vi chất	Trên 80%	Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được bổ sung vi chất dinh dưỡng trên tổng số trẻ em dưới 16 tuổi SDD đang quản lý	Báo cáo hàng năm	Sở Y tế	

TT	Nội dung	Chỉ số đo lường	Mục tiêu chung của chương trình đến năm 2025	Khái niệm	Nguồn số liệu	Đơn vị chịu trách nhiệm	Đơn vị phối hợp
	tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; trẻ em, phụ nữ mang thai và cho con bú sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	dinh dưỡng					
		% phụ nữ mang thai được cung cấp miễn phí vi chất dinh dưỡng	Trên 80%	Tỷ lệ phụ nữ mang thai sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được cung cấp miễn phí vi chất dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai đến 01 tháng sau sinh trên tổng số phụ nữ mang thai cùng đối tượng quản lý.	Báo cáo hàng năm	Sở Y tế	
		% thiếu máu ở trẻ em dưới 5 tuổi và phụ nữ mang thai	Dưới 20% và dưới 30%	Tỷ lệ thiếu máu ở trẻ em dưới 5 tuổi và phụ nữ mang thai sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo trên tổng số đối tượng quản lý.	Đánh giá cuối kỳ	Viện Dinh dưỡng và Sở Y tế	
		% thiếu kẽm ở trẻ em dưới 5 tuổi và phụ nữ mang thai.	Dưới 60% và dưới 70%	Tỷ lệ thiếu kẽm ở trẻ em dưới 5 tuổi, phụ nữ mang thai sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo trên tổng số đối tượng quản lý.	Đánh giá cuối kỳ	Viện Dinh dưỡng	
Mục tiêu cụ thể 3	Bảo đảm ứng phó về phòng, chống suy dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp cho hộ gia đình trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	% trẻ em 6-23 tháng tuổi ăn bổ sung đúng, đủ	Đạt 50%	Tỷ lệ trẻ 6-23 tháng sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được ăn đa dạng (bằng hoặc nhiều hơn 5/8 nhóm thực phẩm theo WHO) và ăn đủ bữa trong độ tuổi của trẻ trong ngày hôm trước trên tổng số trẻ 6-23 tuổi quản lý.	Điều tra giám sát dinh dưỡng hàng năm.	Sở Y tế	Viện Dinh dưỡng
		% hộ gia đình được cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng	Trên 80%	Tỷ lệ hộ gia đình sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp	Điều tra giám sát dinh dưỡng hàng năm.	Sở Y tế	Viện Dinh dưỡng

TT	Nội dung	Chỉ số đo lường	Mục tiêu chung của chương trình đến năm 2025	Khái niệm	Nguồn số liệu	Đơn vị chịu trách nhiệm	Đơn vị phối hợp
	và hải đảo	trong tình huống khẩn cấp (nếu có xảy ra)		ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, dịch bệnh.			



HỤ LỤC 2. CHỈ TIÊU HÀNG NĂM GIAO CHO CÁC TỈNH THỰC HIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ
(Các xã thuộc Quyết định 353 (huyện Kông Chro) thực hiện chỉ tiêu từ 1 đến 7, các xã còn lại thực hiện chỉ tiêu 4)
(Kèm theo Kế hoạch số: 171/KH-UBND ngày 14 tháng 07 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2025
1	Giảm % suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi	Giảm 2% so với 2024
2	Giảm % suy dinh dưỡng thể gầy còm ở trẻ em dưới 5 tuổi	Giảm 1% so với 2024
3	Giảm % suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em lứa tuổi học đường từ 5 đến dưới 16 tuổi	Giảm 2% so với 2024
4	Tăng % trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung vi chất dinh dưỡng.	Đạt độ bao phủ tối thiểu 80%
5	Tăng % phụ nữ mang thai được cung cấp miễn phí vi chất dinh dưỡng	Đạt độ bao phủ tối thiểu 80%
6	Tăng % trẻ em 6-23 tháng ăn bổ sung đúng, đủ	Tăng 7-10% so với 2024
7	% hộ gia đình được cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp (nếu có xảy ra)	Độ bao phủ tối thiểu 80%



PHỤ LỤC 3. BIỂU THU THẬP THÔNG TIN

(Kèm theo Kế hoạch số: 1711/KH-UBND ngày 14 tháng 07 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

**BIỂU 7A. BIỂU THU THẬP THÔNG TIN CHUNG CHO CÁC XÃ THUỘC HUYỆN KÔNG CHRO
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG TIN GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CẢI THIỆN DINH DƯỠNG THUỘC TIỂU DỰ ÁN 2- DỰ ÁN 3
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025**

- Số hộ nghèo quản lý:
- Số trẻ dưới 5 tuổi: **Trong đó, số trẻ gái:**
- Số trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi: **Trong đó, số trẻ gái:**
- Số phụ nữ có thai:

STT	Loại hoạt động (theo nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án)	Nội dung (các nội dung được hỗ trợ theo từng hoạt động của Tiểu dự án)	Cấp thực hiện	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó			Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng chống SDD, thiếu VCDD cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo							Tăng cường hoạt động cải thiện chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; can thiệp phòng chống thiếu VCDD; bảo vệ, chăm sóc cho trẻ lứa tuổi học đường (trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi)				Kết quả thực hiện					
					NSTW	NSDP	Huy động			Số trẻ em <5 tuổi được bổ sung vi chất dinh dưỡng	Trong đó số trẻ em gái	Số phụ nữ có thai được bổ sung vi chất dinh dưỡng	Số bà mẹ có con dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai được tư vấn dinh dưỡng	Số trẻ được theo dõi và quản lý SDD cấp tỉnh tại CĐ	Trong đó số trẻ em gái	Số trẻ em được tư vấn dinh dưỡng	Trong đó số trẻ em gái	Số trẻ em SDD được bổ sung VCDD	Trong đó số trẻ em gái	Tỷ lệ SDD trẻ dưới 5 tuổi thể thấp còi		Tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm		Tỷ lệ SDD trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi thể thấp còi		
																				Cuối kỳ	Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-))	Cuối kỳ	Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-))	Cuối kỳ	Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-))	
A	B	C	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
TỔNG CỘNG																										

Lưu ý:

- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các hoạt động hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng

..... Ngày tháng năm.....

Thủ trưởng cơ quan

(Ký tên và đóng dấu)

- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh



BIỂU 7B. BIỂU THU THẬP THÔNG TIN CHUNG CHO CÁC XÃ, HUYỆN CÒN LẠI
TÊN CƠ QUAN BỐ CÁO
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CẢI THIỆN DINH DƯỠNG THUỘC TIỂU DỰ ÁN 2- DỰ ÁN 3
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025

- Số hộ nghèo quản lý:

- Số trẻ dưới 5 tuổi:

Trong đó, số trẻ gái:

- Số trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi:

Trong đó, số trẻ gái:

STT	Loại hoạt động (theo nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án)	Nội dung (các nội dung được hỗ trợ theo từng hoạt động của Tiểu dự án)	Cấp thực hiện	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó			Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng chống SDD, thiếu VCDD cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo và hộ mới thoát nghèo					Tư vấn, can thiệp phòng chống thiếu VCDD trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo và hộ mới thoát nghèo			
					NSTW	NSDP	Huy động			Số trẻ em <5 tuổi được bổ sung vi chất dinh dưỡng	Trong đó số trẻ em gái	Số bà mẹ có con dưới 5 tuổi được tư vấn dinh dưỡng	Số trẻ em được theo dõi và quản lý SDD cấp tính tại CD	Trong đó số trẻ em gái	Số trẻ em được tư vấn dinh dưỡng	Trong đó số trẻ em gái	Số trẻ em SDD được bổ sung VCDD	Trong đó số trẻ em gái
A	B	C	E	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG																	

Lưu ý:

- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các hoạt động hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng
- Khi cấp huyện tổng hợp thì bổ sung thêm cột "tên xã" và dòng "tổng cộng" toàn huyện
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh

..... Ngày tháng năm.....

Thủ trưởng cơ quan

(Ký tên và đóng dấu)

TT	Hoạt động	Huyện/Xã Theo Quyết định số 353/QĐ- TTg	Huyện/Xã khác	Nguồn kinh phí
10.	Tăng cường chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ có thai, bà mẹ cho con bú; tăng cường nuôi con bằng sữa mẹ và ăn bổ sung thông qua các hình thức truyền thông trực tiếp như thảo luận nhóm, hướng dẫn trình diễn thức ăn cho trẻ em cho đối tượng là phụ nữ có thai và bà mẹ/người chăm sóc trẻ dưới 2 tuổi tại trạm y tế xã, phường, thị trấn, thôn bản	x	Chỉ cho bà mẹ có con nhỏ	Dự án 3 và nguồn khác
11.	Tổ chức thực hiện bữa ăn đảm bảo dinh dưỡng và giáo dục dinh dưỡng cho học sinh	x	Không	Dự án 3 và nguồn khác
12.	Tư vấn dinh dưỡng về chăm sóc dinh dưỡng hợp lý và tăng cường vận động thể lực, phòng chống suy dinh dưỡng và thiếu vi chất dinh dưỡng tại trường học.	x	Chỉ thực hiện cho nhóm đối tượng của chương trình	Dự án 3 và nguồn khác
13.	Hướng dẫn, tổ chức khảo sát, theo dõi, đánh giá tình trạng dinh dưỡng hàng năm và định kỳ theo kế hoạch của trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; trẻ em dưới 16 tuổi trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	x	Chỉ khảo sát trên nhóm đối tượng của chương trình	Dự án 3, 7 và nguồn khác
14.	Cung cấp trang thiết bị đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ em cho cơ sở y tế tỉnh, huyện, xã, thôn bản và trường học, cung cấp các dụng cụ thực hành dinh dưỡng, vật tư y tế, tài liệu truyền thông, tài liệu chuyên môn.	x	Chỉ phục vụ cho nhóm đối tượng của chương trình	Dự án 3 và nguồn khác
15.	Tổ chức hướng dẫn, nói chuyện chuyên đề, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ y tế các tuyến, nhân viên y tế thôn bản, cộng tác viên dinh dưỡng, y tế trường học, giáo viên, cán bộ làm công tác dinh dưỡng ở trường học và liên ngành khác về cải thiện chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em.	x	x	Dự án 3, 7 và nguồn khác
16.	Xây dựng, biên tập các nội dung truyền thông hoặc sử dụng các tài liệu truyền	x	x	Dự án 3, 6 và nguồn khác

TT	Hoạt động	Huyện/Xã Theo Quyết định số 353/QĐ- TTg	Huyện/Xã khác	Nguồn kinh phí
	thông do Trung ương cấp để truyền thông tại cộng đồng. Nhân bản, phát sóng, phát hành nội dung truyền thông.			
17.	Kiểm tra, giám sát, khảo sát, đánh giá thực hiện	x	x	Dự án 3, 7 và nguồn khác

Lưu ý: các mục 13, 15, 16, 17 cần sử dụng đúng nguồn kinh phí theo Hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế và Thông tư tài chính hiện hành của chương trình.